

**Phụ lục 01: Thống kê hiện trạng các hộ dân khu vực trong chung cư phục vụ việc di dời cư dân kết hợp chỉnh trang đô thị và cải tạo xây dựng chung cư cũ, xuống cấp trên địa bàn thành phố.
(khu vực trong chung cư)**

TT	Khu vực	Tổng số căn hộ	Phân tích số nhân khẩu đang cư trú		Nguồn gốc nhà ở					Mục đích sử dụng			Quan điểm		
			Tổng số nhân khẩu	Đối tượng chính sách	Được công ty, tổ chức cho thuê		Được phân phối, giao	Thanh lý	Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Đề ở	Đề trống	Cho thuê lại	Đồng ý chủ trương	Không đồng ý chủ trương	Không có ý kiến
					Có hợp đồng	Không có hợp đồng									
I	Khu vực phía Đông	6,902	17,807	309	3,934	122	1,784	981	81	6,412	289	201	6,400	195	307
1	An Biên	1,428	4,474	51	654	108	651	4	11	1,194	208	26	1,223	21	184
2	Lê Chân	490	1,364	59	153	0	214	123		454	5	31	269	138	83
3	Hồng An	531	1,444	34	531	0	0	0		525	0	6	530	1	0
4	Hồng Bàng	311	885	7	132	0	30	149		279	13	19	299	7	5
5	Kiến An	143	271	1	45	0	96	2		83	21	39	143	0	0
6	Phù Liễn	84	202	10	27	0	57	0		37	16	31	64	7	13
7	Gia Viên	364	1,009	21	155	14	16	109	70	345	2	17	342	6	16
8	Ngô Quyền	3,536	8,122	126	2,237		705	594		3,487	17	32	3,530		6
9	Đồ Sơn	15	36	0	0	0	15	0		8	7	0	0	15	0
II	Khu vực phía Tây	784	2,422	57	90	245	172	275	2	637	140	7	600	118	66
10	Thành Đông	340	1,274	33	0	245	95	0	0	237	103	0	322	18	0
11	Lê Thanh Nghị	160	517	18	84	0	0	76		153	7	0	153		7
12	Chí Linh	284	631	6	6	0	77	199	2	247	30	7	125	100	59
TỔNG		7,686	20,229	366	4,024	367	1,956	1,256	83	7,049	429	208	7,000	313	373

**Phụ lục 02: Thống kê hiện trạng các hộ dân khu vực ngoài chung cư phục vụ việc di dời cư dân kết hợp
chỉnh trang đô thị và cải tạo xây dựng chung cư cũ, xuống cấp trên địa bàn thành phố
(khu vực ngoài chung cư)**

TT	Khu vực	Tổng số căn hộ đã rà soát	Phân tích số nhân khẩu đang cư trú		Phân tích về nhà ở									Quan điểm		
			Tổng số nhân khẩu	Đối tượng chính sách	Giấy tờ pháp lý						Mục đích sử dụng					
					Được công ty, tổ chức cho thuê		Được phân phối, giao	Thanh lý	Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Đề ở	Đề trống	Cho thuê lại			
					Có hợp đồng	Không có hợp đồng										
I	Khu vực phía Đông	1,340	4,366	50	150	5	63	56	139	927	1,252	20	68	798	12	530
1	An Biên	587	2,320	5	1	1	3	1	36	545	586	1	0	586	0	1
2	Lê Chân	183	505	10	0	0	0	0	57	126	164	2	17	0	0	183
3	Hồng An	106	362	16	87	0	0	19	0	0	80	0	26	0	0	106
4	Hồng Bàng	127	127	1	22	0	3	13	13	76	120	3	4	40	0	87
5	Kiến An	56	130	2	3	0	51	2	0	0	46	3	7	56	0	0
6	Phù Liễn	15	50	1	0	0	0	0	11	4	14	1	0	15	0	0
7	Gia Viên	107	398	14	37	4	6	21	22	17	90	5	12	101	5	1
8	Ngô Quyền	147	454	0	0	0	0	0	0	147	147	0	0	0	0	147
9	Đồ Sơn	12	20	1	0	0	0	0	0	12	5	5	2	0	7	5
II	Khu vực phía Tây	167	532	1	0	0	1	0	57	109	163	2	2	109	4	54
10	Thành Đông	113	284	0	0	0	0	0	45	68	113	0	0	109	4	0
11	Lê Thanh Nghị	41	206		0	0	0	0	0	41	41	0	0	0	0	41
12	Chí Linh	13	42	1	0	0	1	0	12	0	9	2	2	0	0	13
TỔNG		1,507	4,898	51	150	5	64	56	196	1,036	1,415	22	70	907	16	584

PHỤ LỤC 03: Danh mục 177 chung cư cũ phân theo địa giới hành chính và cấp độ kiểm định.

STT	Chung cư	Địa chỉ	Hiện trạng chung cư						Đơn vị quản lý
			Năm xây dựng	Diện tích xây dựng (m2)	Số tầng	Đất Quy hoạch	Năm kiểm định	Cấp độ (kiểm định)	
(A)	(B)	(C)	1	2	3	4	5	6	7
A	CHUNG CƯ KHU VỰC ĐÔNG HẢI PHÒNG	148 chung cư	-	-	-	-	-	-	-
I	Phường Hồng An	9 chung cư	-	-	-	-	-	-	-
1	A1 Quán Toan	Khu Quán Toan	1970-1975	1872	5	Cây xanh, Giao thông	-	Chưa KĐ	Công ty Nhà
2	A2 Quán Toan	Khu Quán Toan	1970-1975	1872	5	Cây xanh, Giao thông	-	Chưa KĐ	Công ty Nhà
3	A3 Quán Toan	Khu Quán Toan	1970-1975	1872	5	Cây xanh, Giao thông	-	Chưa KĐ	Công ty Nhà
4	A4 Quán Toan	Khu Quán Toan	1970-1975	665	5	Cây xanh, Giao thông	-	Chưa KĐ	Công ty Nhà
5	A5 Quán Toan	Khu Quán Toan	1970-1975	767	5	Cây xanh	-	Chưa KĐ	Công ty Nhà
6	A6 Quán Toan	Khu Quán Toan	1970-1975	1272	5	Cây xanh, Giao thông	-	Chưa KĐ	Công ty Nhà
7	A7 Quán Toan	Khu Quán Toan	1970-1975	1902	5	Bãi đỗ xe	-	Chưa KĐ	Công ty Nhà
8	A8 Quán Toan	Khu Quán Toan	1970-1975	1819	5	Đất hỗn hợp gồm cả kinh doanh dịch vụ	-	Chưa KĐ	Công ty Nhà
9	A9 Quán Toan	Khu Quán Toan	1970-1975	0	3	Cây xanh	-	Chưa KĐ	Nhà tự quản
II	Phường Hồng Bàng	14 chung cư	-	-	-	-	-	-	-
1	243-251 Lý Thường Kiệt	Khu Phan Bội Châu	-	880	3	Đất Bãi đỗ xe	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	C	Công ty Nhà
2	299-305 Lý Thường Kiệt	Khu Phan Bội Châu	1975-1980	238	4	Đất Bãi đỗ xe	-	Chưa KĐ	Công ty Nhà
3	307-317 Lý Thường Kiệt	Khu Phan Bội Châu	1975-1980	445	4	Đất Bãi đỗ xe	-	Chưa KĐ	Công ty Nhà
4	319-325 Lý Thường Kiệt	Khu Phan Bội Châu	1975-1980	290	4	Đất Bãi đỗ xe	-	Chưa KĐ	Công ty Nhà
5	327-333 Lý Thường Kiệt	Khu Phan Bội Châu	1975-1980	246	3	Đất Bãi đỗ xe	-	Chưa KĐ	Công ty Nhà
6	326-330 Lý Thường Kiệt	Khu Phan Bội Châu	-	285	4	Đất Bãi đỗ xe	-	Chưa KĐ	Công ty Nhà
7	338-340 Lý Thường Kiệt	Khu Phan Bội Châu	-	218	4	Đất Bãi đỗ xe	-	Chưa KĐ	Công ty Nhà
8	116-122 Phan Bội Châu	Khu Phan Bội Châu	-	365	4	Đất Bãi đỗ xe	-	Chưa KĐ	Công ty Nhà
9	CT51-CT55 Tôn Đản	Khu Phan Bội Châu	1975-1980	720	5	Đất Bãi đỗ xe	KL số 50 ngày 12/2/2018	D	Công ty Nhà
10	5 tầng Nguyễn Thái Học	Khu Phan Bội Châu	1975-1980	223	5	Đất Bãi đỗ xe	KL số 188 ngày 4/10/2022	D	Công ty Nhà
11	4 tầng Nguyễn Thái Học và 311 Phan Bội châu	Khu Phan Bội Châu	1975-1980	721	4	Đất cơ quan + An Ninh	KL số 50 ngày 12/2/2018	D	Công ty Nhà
12	4-12 Hoàng Ngân	Khu Phan Bội Châu	1975-1980	525	3	Đất Trường Học	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	C	Công ty Nhà
13	113-116 Quang Trung	Khu Phan Bội Châu	1990	270	3	Đất Trường Học	KL số 150 ngày 18/7/2018	B	Công ty Nhà
14	12 Hoàng Văn Thụ	Khu Minh Khai	1980	0	3	Đất Nhà ở	-	Chưa KĐ	Nhà tự quản
III	Phường Ngô Quyền	55 chung cư	-	-	-	-	-	-	-
1	Khu tập thể số 10 Máy Tơ (CT Thiết bị phụ tùng)	Khu Máy Tơ	1980-1985	0	3	Đất Giao thông	-	Chưa KĐ	Nhà tự quản
2	4B Trần Phú (TT Kho vận ngoại thương)	Khu Máy Tơ	1980	485	3	Đất Nhà ở	-	D	Nhà tự quản
3	Tập thể Kim khí 27/63 đường Ngô Quyền	Khu Máy Chai	1985-1990	225	2	Đất cây xanh	-	Chưa KĐ	Nhà tự quản
4	Lô A Khu tập thể Sắt trắng men đường vòng Vạn Mỹ,	Khu Máy Chai	1959	342	2	Đất cây xanh	KL số 150 ngày 18/7/2018	D	Nhà tự quản
5	Lô B Khu tập thể Sắt trắng men đường vòng Vạn Mỹ	Khu Máy Chai	1959	342	2	Đất cây xanh	KL số 150 ngày 18/7/2018	D	Nhà tự quản
6	Lô C Khu tập thể Sắt trắng men đường Ngô Quyền,	Khu Máy Chai	1959	342	2	Đất cây xanh	KL số 150 ngày 18/7/2018	D	Nhà tự quản
7	Nhà 2 tầng ngõ phụ 42 và ngõ phụ 52 thuộc ngõ 112 Ngô Quyền	Khu Máy Chai	-	394	2	1 Phần đất nhóm nhà ở hiện trạng và 1 phần đất giao thông	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	D	Nhà tự quản
8	Số 103 Ngô Quyền (Công ty chế biến thủy sản)	Khu Máy Chai	1985-1990	0	3	Đất hỗn hợp	-	Chưa KĐ	Nhà tự quản
9	Nhà A-B số 311 Cầu Tre (tập thể Cảng)	Khu Cầu Tre	1965-1970	1042	3	Dự án 311 Đà Nẵng và Vạn Mỹ	KL số 150 ngày 18/7/2018	D	Nhà tự quản
10	C13 Cầu Tre	Khu Cầu Tre	1960-1965	452	3	Dự án 311 Đà Nẵng và Vạn Mỹ	KL số 150 ngày 18/7/2018	C	Công ty Nhà
11	C15 Cầu Tre	Khu Cầu Tre	1960-1965	452	3	Dự án 311 Đà Nẵng và Vạn Mỹ	KL số 150 ngày 18/7/2018	B	Công ty Nhà
12	C22 Cầu Tre (Cảng Hải Phòng)	Khu Cầu Tre	1965-1970	766	3	Đất dịch vụ	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	C	Nhà tự quản

STT	Chung cư	Địa chỉ	Hiện trạng chung cư						Đơn vị quản lý
			Năm xây dựng	Diện tích xây dựng (m2)	Số tầng	Đất Quy hoạch	Năm kiểm định	Cấp độ (kiểm định)	
(A)	(B)	(C)	1	2	3	4	5	6	7
13	C24 Cầu Tre	Khu Cầu Tre	1965-1970	720	3	Đất cây xanh	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	C	Công ty Nhà
14	C26 Cầu Tre	Khu Cầu Tre	1965-1970	692	3	Đất cây xanh	KL số 150 ngày 18/7/2018	B	Công ty Nhà
15	C53 Cầu tre, Công ty Công trình thủy	Khu Cầu Tre	1960	0	3	Dự án 311 Đà Nẵng và Vạn Mỹ	KL số 150 ngày 18/7/2018	C	Nhà tự quản
16	C55 Cầu tre, Công ty Công trình thủy	Khu Cầu Tre	1960	644	3	Dự án 311 Đà Nẵng và Vạn Mỹ	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	C	Nhà tự quản
17	U3 Cầu Tre	Khu Cầu Tre	1960-1965	585	3	Đất Giáo dục	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	C	Công ty Nhà
18	U4 Cầu Tre	Khu Cầu Tre	1960-1965	585	3	Đất Giáo dục	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	C	Công ty Nhà
19	U7 Cầu Tre	Khu Cầu Tre	1960-1965	585	3	Đất Giáo dục	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	C	Công ty Nhà
20	U8 Cầu Tre	Khu Cầu Tre	1960-1965	585	3	Đất Giáo dục	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	C	Công ty Nhà
21	U9 Cầu Tre	Khu Cầu Tre	1960-1965	585	3	Đất Giáo dục	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	C	Công ty Nhà
22	U16 Cầu Tre	Khu Cầu Tre	1960-1965	585	3	Đất Giáo dục	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	C	Công ty Nhà
23	U17 Cầu Tre	Khu Cầu Tre	1960-1965	585	3	Đất Giáo dục	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	C	Công ty Nhà
24	Lô 1 Thái Phiên (CT3 CTyKDN, CT1+CT2 CK Duyên hải)	Khu Cầu Tre	1975-1980	712.5	4	1 phần đất cây xanh + 1 phần đất giáo dục.	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	D	Công ty Nhà
25	Lô 2 (lô B2 TT Thái Phiên (TT Xăng dầu Biển 3)	Khu Cầu Tre	1970	712.5	4	1 phần đất cây xanh + 1 phần đất giáo dục.	-	Chưa KD	Nhà tự quản
26	Lô 3 Thái Phiên	Khu Cầu Tre	1970-1975	675	4	1 phần đất cây xanh + 1 phần bãi đỗ xe.	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	C	Công ty Nhà
27	Lô 4 Thái Phiên	Khu Cầu Tre	1970-1975	675	4	1 phần đất cây xanh + 1 phần bãi đỗ xe.	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	D	Công ty Nhà
28	A1 Thái Phiên	Khu Cầu Tre	1975-1980	650	5	Đất Giáo dục	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	C	Công ty Nhà
29	A2 Thái Phiên	Khu Cầu Tre	1975-1980	650	5	Đất Giáo dục	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	C	Công ty Nhà
30	A8 Thái Phiên	Khu Cầu Tre	1975-1980	650	5	Đất Giáo dục	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	D	Công ty Nhà
31	A9 Thái Phiên	Khu Cầu Tre	1975-1980	650	5	Đất Giáo dục	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	D	Công ty Nhà
32	T5 Cầu Tre (Tự quản Cảng Hải Phòng quản lý)	Khu Cầu Tre	1975-1980	480	3	1 phần đất giáo dục + 1 phần đất giao thông	-	Chưa KD	Nhà tự quản
33	T15 Cầu Tre (CT KDN quản lý T1, Cảng Hải Phòng quản lý T2+T3)	Khu Cầu Tre	1960-1965	415	3	Đất Giáo dục	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	C	Công ty Nhà
34	217 Cầu Tre	Khu Cầu Tre	1980-1985	745	3	1 phần đất giáo dục + 1 phần đất an ninh	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	C	Nhà tự quản
35	254 Đà Nẵng, TT Lương thực	Khu Cầu Tre	1961	0	3	Đất dịch vụ	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	D	Nhà tự quản
36	A1 Vạn Mỹ	Khu Vạn Mỹ	1975-1980	1245	5	Dự án 311 Đà Nẵng và Vạn Mỹ	KL số 60 ngày 12/6/2017	D	Công ty Nhà
37	A2 Vạn Mỹ	Khu Vạn Mỹ	1975-1980	1245	5	Dự án 311 Đà Nẵng và Vạn Mỹ	KL số 60 ngày 12/6/2017	D	Công ty Nhà
38	A3 Vạn Mỹ	Khu Vạn Mỹ	1975-1980	1245	5	Dự án 311 Đà Nẵng và Vạn Mỹ	KL số 60 ngày 12/6/2017	D	Công ty Nhà
39	A4 Vạn Mỹ	Khu Vạn Mỹ	1975-1980	1245	5	Dự án 311 Đà Nẵng và Vạn Mỹ	KL số 60 ngày 12/6/2017	D	Nhà tự quản
40	A5 Vạn Mỹ	Khu Vạn Mỹ	1975-1980	1245	5	Dự án 311 Đà Nẵng và Vạn Mỹ	KL số 60 ngày 12/6/2017	D	Công ty Nhà
41	A6 Vạn Mỹ	Khu Vạn Mỹ	1975-1980	1245	5	Dự án 311 Đà Nẵng và Vạn Mỹ	KL số 60 ngày 12/6/2017	D	Công ty Nhà
42	A7 Vạn Mỹ	Khu Vạn Mỹ	1975-1980	1245	5	Dự án 311 Đà Nẵng và Vạn Mỹ	KL số 60 ngày 12/6/2017	D	Đã di dời

STT	Chung cư	Địa chỉ	Hiện trạng chung cư						Đơn vị quản lý
			Năm xây dựng	Diện tích xây dựng (m2)	Số tầng	Đất Quy hoạch	Năm kiểm định	Cấp độ (kiểm định)	
(A)	(B)	(C)	1	2	3	4	5	6	7
43	A8 Vạn Mỹ	Khu Vạn Mỹ	1975-1980	1245	5	Dự án 311 Đà Nẵng và Vạn Mỹ	KL số 60 ngày 12/6/2017	D	Đã di dời
44	A9 Vạn Mỹ	Khu Vạn Mỹ	1970-1975	1245	5	Dự án 311 Đà Nẵng và Vạn Mỹ	KL số 60 ngày 12/6/2017	D	Công ty Nhà
45	A17 Vạn Mỹ	Khu Vạn Mỹ	1975-1980	817	5	Dự án 311 Đà Nẵng và Vạn Mỹ	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	C	Công ty Nhà
46	Lô 1 ngõ 317C đường Đà Nẵng	Khu Vạn Mỹ	1970-1975	502	2	Đất giáo dục	-	Chưa KĐ	Nhà tự quản
47	Lô 2 ngõ 317C đường Đà Nẵng	Khu Vạn Mỹ	1970-1975	502	2	Đất giáo dục	-	Chưa KĐ	Công ty Nhà
48	Lô 3 ngõ 317C đường Đà Nẵng	Khu Vạn Mỹ	1970-1975	502	2	Đất giáo dục	-	Chưa KĐ	Công ty Nhà
49	Lô 4 ngõ 317C đường Đà Nẵng	Khu Vạn Mỹ	1970-1975	502	2	Đất giáo dục	-	Chưa KĐ	Công ty Nhà
50	Lô 5 ngõ 317C đường Đà Nẵng	Khu Vạn Mỹ	1970-1975	538	2	Đất giáo dục	-	Chưa KĐ	Công ty Nhà
51	Số 82 Đường Vòng Vạn Mỹ (khu TT ngoại thương)	Khu Vạn Mỹ	1980-1985	362	3	Dự án 311 Đà Nẵng và Vạn Mỹ	KL số 150 ngày 18/7/2018	D	Nhà tự quản
52	Nhà 4 tầng ngõ phụ 9/278 Đà Nẵng	Khu Vạn Mỹ	1989	800	4	Đất cây xanh	KL số 150 ngày 18/7/2018	D	Nhà tự quản
53	Xí nghiệp giao nhận Thủy sản HP - 6/73 Lê Lai	Khu Máy Chai		540	2	Đất ở hiện trạng	-	Chưa KĐ	Nhà tự quản
54	Xây lắp Thủy sản nhà C-D ngõ 92 Lê Thánh Tông	Khu Máy Tơ		966	2	Đất ở hiện trạng		Chưa KĐ	Nhà tự quản
55	Trạm Điện Cửa Cấm, ngõ 136 Ngõ Quyền	Khu Máy Chai		342	2	Đất nhóm nhà ở	-	Chưa KĐ	Nhà tự quản
IV	Phường Gia Viên	15 chung cư	-	-	-	-	-	-	-
1	Nhà chữ U 206 Lê Lợi	Khu Lê Lợi	1965	1265	3	Đất Bãi đỗ xe	KL số 150 ngày 18/7/2018	D	Nhà tự quản
2	Đ66 Nam Pháp	Khu Đằng Giang	1980-1985	335	3	Đất Cây xanh A56 - CX	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	C	Công ty Nhà
3	Đ68 Nam Pháp	Khu Đằng Giang	1980-1985	335	3	Đất Cây xanh A56 - CX	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	C	Công ty Nhà
4	Đ70 Nam Pháp	Khu Đằng Giang	1980-1985	335	3	Đất Cây xanh A56 - CX	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	C	Công ty Nhà
5	Đ72 Nam Pháp	Khu Đằng Giang	1980-1985	380	3	Đất Cây xanh A56 - CX	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	C	Công ty Nhà
6	Đ74 Nam Pháp	Khu Đằng Giang	1980-1985	300	3	Đất Cây xanh A56 - CX	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	C	Công ty Nhà
7	Đ76 Nam Pháp	Khu Đằng Giang	1980-1985	300	3	Đất Cây xanh A56 - CX	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	C	Công ty Nhà
8	Đ78 Nam Pháp	Khu Đằng Giang	1980-1985	666	3	Đất Cây xanh A56 - CX	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	C	Công ty Nhà
9	Ngõ 28 Lương Khánh Thiện	Khu Cầu Đất	1980-1985	241	3	Đất ở hiện trạng A19-HT	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	C	Công ty Nhà
10	Ngõ 33 Lương Khánh Thiện (Nhà máy Toa xe)	Khu Cầu Đất	1980-1985	150	2	Đất ở hiện trạng A20-HT2	-	Chưa KĐ	Công ty Nhà
11	54 Lương Khánh Thiện	Khu Cầu Đất	1980-1985	385	2	Đất ở hiện trạng A39-HT1	-	Chưa KĐ	Công ty Nhà
12	112+114 Lương Khánh Thiện	Khu Cầu Đất	1980-1985	125	2	Đất cây xanh A39-CX2; Đất Y tế A39-YT	KL số 150 ngày 18/7/2018	D	Công ty Nhà
13	Ngõ 123 Lương Khánh Thiện	Khu Cầu Đất	1980-1985	557	3	Đất ở hiện trạng A40-HT4	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	C	Công ty Nhà
14	Lô A+B Đồng An Phụng	Khu Lạch Tray	1970-1975	650	2	Đất Cây xanh A50 - CX	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	D	Công ty Nhà
15	Tập thể số 9 Phạm Minh Đức	Khu Lạch Tray			2	Đất dịch vụ		Chưa KĐ	Nhà tự quản
V	Phường An Biên	32 chung cư	-	-	-	-	-	-	-
1	Lô 1 Tập thể An Dương	Khu An Dương	1960	595.8	3	Quy hoạch cây xanh công cộng và bãi đỗ xe	KL số 69 ngày 6/3/2018	D	Công ty Nhà
2	Lô 2 Tập thể An Dương	Khu An Dương	1962	587.5	3	Quy hoạch cây xanh công cộng và bãi đỗ xe	KL số 69 ngày 6/3/2018	D	Công ty Nhà
3	Lô 3 Tập thể An Dương	Khu An Dương	1970	542.8	3	Quy hoạch cây xanh công cộng và bãi đỗ xe	KL số 69 ngày 6/3/2018	D	Công ty Nhà

STT	Chung cư	Địa chỉ	Hiện trạng chung cư						Đơn vị quản lý
			Năm xây dựng	Diện tích xây dựng (m2)	Số tầng	Đất Quy hoạch	Năm kiểm định	Cấp độ (kiểm định)	
(A)	(B)	(C)	1	2	3	4	5	6	7
4	Lô 4 Tập thể An Dương	Khu An Dương	1976	583.6	3	Quy hoạch cây xanh công cộng và bãi đỗ xe	KL số 69 ngày 6/3/2018	D	Công ty Nhà
5	Lô 5 Tập thể An Dương	Khu An Dương	1976	598.1	3	Quy hoạch cây xanh công cộng và bãi đỗ xe	KL số 69 ngày 6/3/2018	D	Công ty Nhà
6	Lô 6 Tập thể An Dương	Khu An Dương	1960	814.7	3	Quy hoạch cây xanh công cộng và bãi đỗ xe	KL số 69 ngày 6/3/2018	D	Công ty Nhà
7	Lô 7 Tập thể An Dương	Khu An Dương	1961	828.5	3	Quy hoạch cây xanh công cộng và đường giao thông	KL số 69 ngày 6/3/2018	D	Công ty Nhà
8	Lô 8 Tập thể An Dương	Khu An Dương	1961	737.7	3	Quy hoạch cây xanh công cộng và đường giao thông	KL số 69 ngày 6/3/2018	D	Công ty Nhà
9	Lô 9 Tập thể An Dương	Khu An Dương	1961	603.4	3	Quy hoạch đất giáo dục và đường giao thông	KL số 69 ngày 6/3/2018	D	Công ty Nhà
10	Lô 10 Tập thể An Dương	Khu An Dương	1961	594.5	3	Quy hoạch đất giáo dục và đường giao thông	KL số 69 ngày 6/3/2018	D	Công ty Nhà
11	Lô 11 Tập thể An Dương	Khu An Dương	1960	623.8	3	Quy hoạch đất giáo dục và đường giao thông	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	C	Công ty Nhà
12	Tập thể 5 tầng Tôn Đức Thắng (An Dương)	Khu An Dương	1960	657.9	5	Quy hoạch cây xanh công cộng và bãi đỗ xe	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	D	Công ty Nhà
13	Lô A33 Tập thể Lam Sơn	Khu Lam Sơn	1963	518	3	Quy hoạch đất hỗn hợp	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	D	Công ty Nhà
14	Lô A34 Tập thể Lam Sơn	Khu Lam Sơn	1963	578	3	Quy hoạch đất hỗn hợp	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	C	Công ty Nhà
15	Lô A35 Tập thể Lam Sơn	Khu Lam Sơn	1963	611.6	3	Quy hoạch đất hỗn hợp	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	D	Công ty Nhà
16	Lô A36 - Tập thể Lam Sơn	Khu Lam Sơn	1986	753.6	3	Đất Hỗn hợp	KL số 150 ngày 18/7/2018	B	Công ty Nhà
17	Lô A42 Tập thể Lam Sơn	Khu Lam Sơn	1960	650	3	Quy hoạch đất hỗn hợp	-	Chưa KĐ	Công ty Nhà
18	Lô A43 - Tập thể Lam Sơn	Khu Lam Sơn	1986	711.8	3	Đất Giáo dục	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	C	Công ty Nhà
19	Lô A44 Tập thể Lam Sơn	Khu Lam Sơn	1963	943.6	3	Quy hoạch đất giáo dục	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	C	Công ty Nhà
20	Lô A45 Tập thể Lam Sơn	Khu Lam Sơn	1963	592.7	3	Quy hoạch bãi đỗ xe	KL số 150 ngày 18/7/2018	B	Công ty Nhà
21	Lô A48 - Tập thể Lán Bè	Khu Lam Sơn	1974	803.5	3	Cây xanh công cộng và bãi đỗ xe	KL số 150 ngày 18/7/2018	D	Công ty Nhà
22	Lô A49 - Tập thể Lán Bè	Khu Lam Sơn	1973	896.1	3	Cây xanh công cộng và bãi đỗ xe	KL số 150 ngày 18/7/2018	D	Công ty Nhà
23	Lô C1-C2, Tập thể Lam Sơn	Khu Lam Sơn	1986	612.1	3	Cây xanh công cộng	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	C	Công ty Nhà
24	5 tầng ngõ 266 TNH	Khu Niệm Nghĩa	1980-1985	560.1	5	Cây xanh công cộng	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	C	Công ty Nhà
25	3 tầng ngõ 266 TNH	Khu Niệm Nghĩa	1980-1987	584.3	3	Quy hoạch đất giáo dục	KL số 150 ngày 18/7/2018	B	Công ty Nhà
26	3 tầng ngõ 278 TNH	Khu Niệm Nghĩa						Chưa KĐ	Nhà tự quản
27	5 tầng ngõ 280 TNH	Khu Niệm Nghĩa	1980-1986	535.2	5	Quy hoạch đất giáo dục	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	C	Công ty Nhà
28	U17 Lam Sơn	Khu Đông tàu	1960-1965	0	3	Đất dịch vụ thương mại	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	C	Nhà tự quản
29	U18 Lam Sơn	Khu Đông tàu	1960-1965	0	3	Đất cây xanh công cộng	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	C	Nhà tự quản
30	U20 Lam Sơn	Khu Đông tàu	1960-1965	0	3	Đất cây xanh công cộng	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	C	Nhà tự quản
31	U21 Lam Sơn	Khu Đông tàu	1960-1965	0	3	Đất cây xanh công cộng	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	D	Nhà tự quản
32	U22 Lam Sơn	Khu Đông tàu	1960-1965	0	3	Cây xanh công cộng và đường giao thông	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	C	Nhà tự quản
VI	Phường Lê Chân	16 chung cư	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chung cư	Địa chỉ	Hiện trạng chung cư						Đơn vị quản lý
			Năm xây dựng	Diện tích xây dựng (m2)	Số tầng	Đất Quy hoạch	Năm kiểm định	Cấp độ (kiểm định)	
(A)	(B)	(C)	1	2	3	4	5	6	7
1	5 tầng Lâm Tường	Khu Hồ Nam	1986	1576.9	5	Đất Giáo dục	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	C	Công ty Nhà
2	3 tầng Lâm Tường	Khu Hồ Nam	1986	1193.7	3	Đất Giáo dục	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	C	Công ty Nhà
3	3 tầng ngõ 166 Chùa Hàng	Khu Hồ Nam	-	763.1	3	Đất đơn vị ở	KL số 59 ngày 4/8/2016	D	Công ty Nhà
4	Số 20 Nguyễn Công Trứ	Khu Kênh Dương	1960	350.1	3	Đất Giáo dục (Mầm non)	-	Chưa KD	Công ty Nhà
5	A1 Đồng Tâm	Khu Lạch Tray	1980-1985	300	3	Đất hỗn hợp (Nhóm Nhà ở và dịch vụ).	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	C	Công ty Nhà
6	A2 Đồng Tâm	Khu Lạch Tray	1980-1985	300	3	Đất hỗn hợp (Nhóm Nhà ở và dịch vụ).	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	C	Công ty Nhà
7	A3 Đồng Tâm	Khu Lạch Tray	1980-1985	340	3	Đất hỗn hợp (Nhóm Nhà ở và dịch vụ).	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	C	Công ty Nhà
8	A4 Đồng Tâm	Khu Lạch Tray	1980-1985	340	3	Đất hỗn hợp (Nhóm Nhà ở và dịch vụ).	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	C	Công ty Nhà
9	A5 Đồng Tâm	Khu Lạch Tray	1980-1985	340	3	Đất hỗn hợp (Nhóm Nhà ở và dịch vụ).	KL số 49 ngày 12/2/2018	D	Công ty Nhà
10	A6 Đồng Tâm	Khu Lạch Tray	1980-1985	970	3	Đất Cây Xanh	KL số 150 ngày 18/7/2018	B	Công ty Nhà
11	A7 Đồng Tâm	Khu Lạch Tray	1980-1985	650	3	Đất Giáo dục	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	C	Công ty Nhà
12	A8 Đồng Tâm	Khu Lạch Tray	1980-1985	990	3	Đất Cây Xanh	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	D	Công ty Nhà
13	A9 Đồng Tâm	Khu Lạch Tray	1980-1985	1300	3	Bãi Đỗ Xe	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	C	Công ty Nhà
14	A10 Đồng Tâm	Khu Lạch Tray	1980-1985	500	4	Đất hỗn hợp (Nhóm Nhà ở và dịch vụ).	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	D	Công ty Nhà
15	A11 Đồng Tâm	Khu Lạch Tray	1980-1985	280	4	Đất hỗn hợp (Nhóm Nhà ở và dịch vụ).	KL số 49 ngày 12/2/2018	D	Công ty Nhà
16	A12 Đồng Tâm	Khu Lạch Tray	1980-1985	330	3	Bãi Đỗ Xe	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	C	Công ty Nhà
VII	Phường Kiến An	3 chung cư	-	-	-	-	-	-	-
1	3 tầng Cống Đồi	Khu Lê Duẩn	1970	1167	3	Cây Xanh	KL số 77 ngày 20/9/2016	D	Công ty Nhà
2	168 - 4 tầng Lê Duẩn	Khu Tây Sơn	1970	1521	4	Cây Xanh	KL số 77 ngày 20/9/2016	D	Công ty Nhà
3	Khu tập thể phố Tây Sơn	Khu Tây Sơn	1948	116.2476	2	-	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	C	Công ty Nhà
VIII	Phường Phù Lễn	3 chung cư	-	-	-	-	-	-	-
1	Khu A 3 tầng ngã 5	Khu Ngã 5	1970	1360	3	Đất Cây Xanh	KL số 150 ngày 18/7/2018	D	Công ty Nhà
2	Khu B 3 tầng ngã 5	Khu Ngã 5	1970	1633	3	Đất Cây Xanh	KL số 150 ngày 18/7/2018	D	Công ty Nhà
2	Tập thể Khúc Trì	Khu Khúc Trì	1970	232.3	2	Đất ở	Báo cáo số 01 ngày 30/10/2025	C	Công ty Nhà
IX	Phường Đồ Sơn	1 chung cư	-	-	-	-	-	-	-
1	Lô 5 tầng ngõ 75 Lý Thánh Tông	Ngõ 75 Lý Thánh Tông	-	403.3	5	Cây Xanh	KL số 25 ngày 17/3/2017	D	Công ty Nhà
B	KHU VỰC TÂY HẢI PHÒNG	29 chung cư	-	-	-	-	-	-	-
I	Phường Lê Thanh Nghị	3 chung cư	-	-	-	-	-	-	-
1	B2	Khu Bình Minh	1973-1976	802.23	5	Đất cây xanh + Đất tái định cư	2023	D	Công ty HUDIC
2	B3	Khu Bình Minh	1973-1976	802.23	5	Đất ở mới	2023	D	Công ty HUDIC
3	B4	Khu Bình Minh	1973-1976	1017.45	5	Đất ở mới	2023	D	Công ty HUDIC
II	Phường Thành Đông	9 chung cư	-	-	-	-	-	-	-
1	Khu nhà B2 số 1	Khu Nhà Máy Sứ	1960	827.7	2	Đất ở	2019	D	Nhà tự quản
2	Khu nhà B2 số 2	Khu Nhà Máy Sứ	1960	905	2	Đất ở	2019	D	Nhà tự quản
3	Khu nhà B2 số 3	Khu Nhà Máy Sứ	1960	823.7	2	Đất ở	2019	D	Nhà tự quản
4	Khu nhà B2 số 4	Khu Nhà Máy Sứ	1960	904.9	2	Đất ở	2019	D	Nhà tự quản

STT	Chung cư	Địa chỉ	Hiện trạng chung cư						Đơn vị quản lý
			Năm xây dựng	Diện tích xây dựng (m2)	Số tầng	Đất Quy hoạch	Năm kiểm định	Cấp độ (kiểm định)	
(A)	(B)	(C)	1	2	3	4	5	6	7
5	Dãy nhà A	Khu Nhà Máy Bơm	1963	750	2	Đất tái định cư	2019	D	Nhà tự quản
6	Dãy nhà B	Khu Nhà Máy Bơm	1963	825	3	Đất tái định cư	2019	D	Nhà tự quản
7	Dãy nhà C	Khu Nhà Máy Bơm	1980	810	3	Đất tái định cư	2019	D	Nhà tự quản
8	Dãy nhà D	Khu Nhà Máy Bơm	1963	650	2	Đất tái định cư	2019	D	Nhà tự quản
9	Dãy nhà E	Khu Nhà Máy Bơm	1987	1080	3	Đất tái định cư	2019	D	Nhà tự quản
III	Phường Chí Linh	17 chung cư	-	-	-	-	-	-	-
1	A1 4 tầng	40	1980-1985	579.66	4	Đất ở	2023	C	UBND phường QL
2	A2 4 tầng	40	1989	579.66	4	Đất ở	2023	C	UBND phường QL
3	A2A 4 tầng	16	1980-1985	283.01	4	Đất ở	2023	C	UBND phường QL
4	A1 3 tầng	9	1980-1985	201.6	3	Đất ở	2023	C	UBND phường QL
5	Nhà B đơn nguyên 1	9	1980-1985	209.21	2	Đất ở	2023	C	UBND phường QL
6	Nhà B đơn nguyên 2	6	1980-1985	209.21	3	Đất ở	2023	C	UBND phường QL
7	Nhà D 3 tầng	24	1980-1985	489.27	3	Đất ở	2023	C	UBND phường QL
8	Nhà 17 A	11	-	-	-	-	-	Chưa KĐ	UBND phường QL
9	Nhà 17 B	11	-	-	-	-	-	Chưa KĐ	UBND phường QL
10	Nhà 16 A	15	-	-	-	-	-	Chưa KĐ	UBND phường QL
11	Nhà 14	24	-	-	-	-	-	Chưa KĐ	UBND phường QL
12	Nhà 15 A	15	-	-	-	-	-	Chưa KĐ	UBND phường QL
13	Nhà 15 B	15	-	-	-	-	-	Chưa KĐ	UBND phường QL
14	Nhà 26 (đình đôi 38)	18	-	-	-	-	-	Chưa KĐ	UBND phường QL
15	Nhà 27 (đình đôi 38)	9	-	-	-	-	-	Chưa KĐ	UBND phường QL
16	Nhà 25 (đình đôi 38)	16	-	-	-	-	-	Chưa KĐ	UBND phường QL
17	Nhà A3- 2 tầng	6	-	-	-	-	-	Chưa KĐ	UBND phường QL
	TOÀN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	177 chung cư	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 04: Bảng phân loại chung cư theo từng giải pháp thực hiện.

STT	Chung cư	Địa phương	Số chun g cư	Số hộ				TĐC bằng nhà ở	Thuê nhà ở TSC / Thuê nhà theo ND 302	Mua NOXH	Tự lo chỗ ở	TĐC bằng đất	Ghi chú
				Trong lõi		Ngoài lõi							
				Thuê	Sở hữu	Không có GCN	Có GCN						
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	D
I	Thực hiện cải tạo theo ND 98		36	1,099	166	364	68	360	905	269	74	89	
1	Khu chung cư Đồng Tâm	Lê Chân	12	221	90	123	54	181	130	114	9	54	
2	Khu chung cư Cầu Tre	Ngô Quyền	14	498	43	100	0	146	395	55	24	21	Trường hợp không thu hút được NĐT thì thực hiện dự án theo NQ thay thế 04 và bố trí hộ dân về thuê nhà ở thuộc Quỹ nhà ở địa phương
3	Khu chung cư Lâm Tường	Lê Chân	2	88	33	3	3	33	88	3	0	3	
4	Khu Chung cư Lam Sơn	An Biên	8	292	0	138	11	0	292	97	41	11	
II	TĐC chung cư Tạ Quang Bửu (390 căn)		12	424	76	109	45	0	500	73	31	50	
1	03 Chung cư Bình Minh (B2, B3, B4)	Lê Thanh Nghị	3	84	76	41	0	0	160	25	11	5	Trường hợp không thu hút được NĐT thì thực hiện dự án theo NQ thay thế 04 và bố trí hộ dân về thuê nhà ở thuộc Quỹ nhà ở địa phương
2	09 Chung cư Phường Thành Đông	Thành Đông	9	340	0	68	45	0	340	48	20	45	
III	TĐC chung cư 75 Lý Thánh Tông (68 căn)		1	15	0	12	0	0	15	8	4	0	
1	Lô 5 tầng ngõ 75 Lý Thánh Tông	Đồ Sơn	1	15	0	12	0	0	15	8	4	0	
IV	Thực hiện theo Giải pháp 2 (giải quyết chỗ ở gắn với chỉnh trang đô thị - kế thừa ĐA 05)		128	4,809	1,097	826	83	0	4,256	1,708	768	83	
*	Giai đoạn 1: 2026-2028	Toàn TP	46	1,559	744	365	34	0	1,680	682	306	34	
		An Biên	14	501	15	240	15	0	514	165	77	15	
		Lê Chân	1	36	0	0	0	0	36	0	0	0	
		Hồng Bàng	3	70	74	24	3	0	74	65	29	3	
		Kiến An	2	127	2	56	0	0	123	43	19	0	
		Phù Liễn	2	64	0	4	11	0	48	11	9	11	
		Gia Viên	3	54	102	17	5	0	101	49	23	5	
		Ngô Quyền	21	707	551	24	0	0	784	349	149	0	
**	Giai đoạn 2: 2028-2030	Toàn TP	82	3,250	353	461	49	0	2,576	1,026	462	49	
		An Biên	10	620	0	173	10	0	620	118	55	10	
		Lê Chân	1	22	0	0	0	0	22	0	0	0	
		Hồng An	9	531	0	106	0	0	531	74	32	0	
		Hồng Bàng	11	92	75	90	10	0	92	112	53	10	
		Kiến An	1	14	0	0	0	0	14	0	0	0	
		Phù Liễn	1	20	0	0	0	0	20	0	0	0	
		Gia Viên	12	131	77	68	17	0	131	96	49	17	
		Ngô Quyền	20	1,737	0	23	0	0	1,063	488	209	0	
		Chí Linh	17	83	201	1	12	0	83	138	64	12	

Phụ lục 05. Bảng tổng hợp kinh phí bồi thường, hỗ trợ dự kiến đối với các hộ dân

(Gửi kèm theo Đề án số: /ĐA-UBND ngày tháng năm 2026)

STT	Loại hộ	Số hộ	Kinh phí dự kiến bồi thường, hỗ trợ trung bình cho 01 hộ (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)
1	Hộ có giấy chứng nhận	83	569,178,984	47,241,855,684
2	Hộ có quyết định thanh lý	1,256	345,350,724	433,760,509,537
3	Hộ thuê nhà	6,347	265,198,456	1,683,214,601,745
	Tổng	7,686		2,164,216,966,966